

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG
Địa chỉ: Phường Nghĩa Tân - Tx. Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông
Điện thoại: 02613 547 797 – Fax: 02613 548 799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Báo cáo gồm:

- 1) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023;
- 2) Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2023-30/6/2023
- 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2023-30/6/2023 theo phương pháp trực tiếp;
- 4) Thuyết minh BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023;
- 5) Bảng cân đối phát sinh các tài khoản từ ngày 01/01/2023-30/6/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		74.034.858.305	43.334.092.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.015.630.300	21.513.672.585
1. Tiền mặt	111		4.015.630.300	21.513.672.585
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.708.313.447	21.557.967.912
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		55.951.080.883	19.601.749.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.400.303.650	59.986.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.356.928.914	1.896.231.157
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		97.168.697	72.924.257
1. Hàng tồn kho	141		97.168.697	72.924.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.745.861	189.527.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73.103.949	92.502.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.704.837	62.139.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.937.075	34.885.204
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2.792.527.730.594	2.769.125.429.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.788.402.591.193	2.767.963.890.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.788.399.813.408	2.767.956.946.208
- Nguyên giá	222		2.806.660.675.154	2.785.514.255.154

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
I	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 18.260.861.746	- 17.557.308.946
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.777.785	6.944.451
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 47.222.215	- 43.055.549
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.482.107.787	207.108.191
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.482.107.787	207.108.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		643.031.614	954.430.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		643.031.614	954.430.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.866.562.588.899	2.812.459.521.308
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		20.953.220.276	33.853.338.500
I. Nợ ngắn hạn	310		20.062.021.651	32.962.139.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.872.020.822	21.454.926.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.000	60.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.291.578	15.861.424
4. Phải trả người lao động	314		4.650.806.522	4.878.742.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		363.640.530	365.121.723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.218.116.058	2.901.877.686
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.061.174.543	2.187.924.543
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		874.911.598	1.157.625.598
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	891.198.625

1. Phải trả người bán dài hạn	331	781.620.000	781.620.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	109.578.625	109.578.625
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	2.845.609.368.623	2.778.606.182.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.771.423.216.583	2.725.794.586.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.692.185.401.112	2.682.945.747.112
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	2.692.185.401.112	2.682.945.747.112
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	936.466.466	936.466.466
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.058.595.005	7.587.989.612
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A	7.587.989.612	3.148.102.201
- LNST chưa phân kỳ này	421B	20.470.605.393	4.439.887.411
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	50.242.754.000	34.324.383.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	74.186.152.040	52.811.596.618
1. Nguồn kinh phí	431	975.950.840	- 8.134.884.582
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	73.210.201.200	60.946.481.200
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	2.866.562.588.899	2.812.459.521.308

Đắk Nông, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Loan

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		38.931.971.916	37.553.108.386
2. Các khoản giảm trừ	2			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.931.971.916	37.553.108.386
4. Giá vốn hàng bán	11		16.394.308.402	21.175.097.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.537.663.514	16.378.010.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.049.114	12.310.280
7. Chi phí tài chính	22			-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.059.548.052	2.318.572.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.488.164.576	14.071.748.379
11. Thu nhập khác	31			-
12. Chi phí khác	32		17.559.183	3.032.257
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 17.559.183	- 3.032.257
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.470.605.393	14.068.716.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.462.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.470.605.393	14.066.254.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Anh

Đắk Nông, ngày 19 tháng 7 năm 2023
Kế toán trưởng Giám đốc

Bùi Thị Loan



Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	376.453.314	1.116.329.514
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	5.090.853.361	7.206.459.660
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	10.034.738.400	9.728.535.630
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.051.172.139	8.639.857.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	5.786.598.014	14.975.352.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 17.484.564.322	- 22.154.161.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13.477.963	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 13.477.963	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 17.498.042.285	- 22.154.161.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.513.672.585	23.806.274.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.015.630.300	1.652.113.123

Đắk Nông, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Anh

Bùi Thị Loan

Nguyễn Thừa Anh



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	494.027.244		395.742.351	493.103.043	396.666.552	
11101	Tiền mặt Việt Nam - Văn phòng công ty	427.750.567		381.315.043	487.603.043	321.462.567	
11110	Tiền mặt Việt Nam - Ban quản lý dự án	66.276.677		14.427.308	5.500.000	75.203.985	
112	Tiền gửi ngân hàng	21.019.645.341		4.357.383.102	21.758.064.695	3.618.963.748	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	21.019.645.341		4.357.383.102	21.758.064.695	3.618.963.748	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng công thương	242.170.946		427.542.410	303.954.964	365.758.392	
112102	Tiền VND gửi ngân hàng Đầu tư	7.854.613		7.568	825.000	7.037.181	
112113	Tiền VND gửi ngân hàng - Tại kho bạc nhà			535.861.959	331.307.950	204.554.009	
112114	Tiền VND gửi ngân hàng - Ban quản lý dự	105.510.613		346.744.605	285.700.877	166.554.341	
112116	Tiền VND gửi ngân hàng - Vietcombank	19.598.093.064		1.453.805.717	19.188.480.170	1.863.418.611	
112123	Tiền VND gửi ngân hàng Agribank CN	1.066.016.105		1.593.420.843	1.647.795.734	1.011.641.214	
131	Phải thu khách hàng	19.601.749.837	60.000	39.035.634.546	2.686.303.500	55.951.080.883	60.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	62.139.332		137.601.455	115.035.950	84.704.837	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	62.139.332		137.601.455	115.035.950	84.704.837	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	62.139.332		137.601.455	115.035.950	84.704.837	
136	Phải thu nội bộ			340.182.124	340.182.124		
1368	Phải thu nội bộ khác			340.182.124	340.182.124		
136803	Phải thu nội bộ - BQLDA			340.182.124	340.182.124		
138	Phải thu khác	1.894.853.897		2.567.181.795	2.105.106.778	2.356.928.914	
1388	Phải thu khác	1.894.853.897		2.567.181.795	2.105.106.778	2.356.928.914	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.894.853.897		2.567.181.795	2.105.106.778	2.356.928.914	
141	Tạm ứng	1.377.260	643	36.558.143	37.934.760		
152	Nguyên liệu, vật liệu	72.804.257		523.620.589	501.236.149	95.188.697	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao	23.588.385		75.294.654	73.609.049	25.273.990	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1521CJ	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao			12.227.441	9.306.917	2.920.524	
1521DG	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao	433.411		4.593.532	4.947.547	79.396	
1521DM	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao	776.240		10.626.320	11.402.560		
1521DR	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao	180.000		9.189.756	9.258.624	111.132	
1521DS	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao			7.918.020	7.918.020		
1521GN	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao	188.502		3.627.540	3.632.809	183.233	
1521KR	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao	21.772.100		18.975.895	18.979.495	21.768.500	
1521TD	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao	238.132		8.136.150	8.163.077	211.205	
1523	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	816.312		169.845.616	158.380.025	12.281.903	
1523CJ	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	250.550		27.353.943	27.604.493		
1523DG	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	42.222		19.090.491	16.324.381	2.808.332	
1523DM	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	523.540		15.946.523	16.470.063		
1523DR	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			19.374.606	9.901.035	9.473.571	
1523DS	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			23.094.284	23.094.284		
1523GN	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			9.474.240	9.474.240		
1523KR	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			38.487.529	38.487.529		
1523TD	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			17.024.000	17.024.000		
1525	Nhiên liệu (xăng xe công tác)			68.721.810	68.721.810		
1527	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	43.867.020		87.737.109	79.422.865	52.181.264	
1527DH	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	3.084.086		4.590.336	4.057.242	3.617.180	
1527DR	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	780.000		150.000		930.000	
1527ND	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	1.900.800		2.325.600	2.556.900	1.669.500	
1527NJ	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	8.524.430		6.810.009	7.567.425	7.767.014	
1527NN	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	8.488.000		15.070.000	21.520.500	2.037.500	
1527NX	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	1.248.000		1.050.000	2.155.500	142.500	
1527QS	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	14.729.759		46.219.709	35.396.746	25.552.722	
1527QT	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	1.796.623		3.750.058	1.515.261	4.031.420	
1527T6	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	1.274.677		1.350.000	1.136.357	1.488.320	
1527TA	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh	2.040.645		6.421.397	3.516.934	4.945.108	

AI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
528	Vật liệu khác	4.532.540		122.021.400	121.102.400	5.451.540	
528_D	Vật liệu khác			12.446.000	12.446.000		
528_DR	Vật liệu khác	8.500		73.966.500	73.966.500	8.500	
528_DS	Vật liệu khác			11.068.000	10.443.000	565.000	
1528_GN	Vật liệu khác			6.915.900	6.915.900		
1528_KR	Vật liệu khác	4.524.040				4.524.040	
1528_TD	Vật liệu khác			17.685.000	17.331.000	354.000	
153	Công cụ, dụng cụ	120.000		119.558.000	117.698.000	1.980.000	
161	Chi sự nghiệp	138.583.394.221		46.692.578	12.540.326.000	126.089.760.799	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	138.583.394.221		1.613.578	12.495.247.000	126.089.760.799	
161101	Chi sự nghiệp năm trước - CSN năm 2012	24.303.143.168				24.303.143.168	
161104	Chi sự nghiệp năm trước - VCH 2013 -2014	3.651.150.387				3.651.150.387	
161105	Chi sự nghiệp năm trước - hè thu 2013	1.605.512.528				1.605.512.528	
161106	Chi sự nghiệp năm trước -hè thu 2014	7.363.904.818				7.363.904.818	
161108	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX	10.525.809.643				10.525.809.643	
161109	Chi sự nghiệp năm trước -VCH He Thu	14.929.975.412				14.929.975.412	
161110	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX 15-16	13.754.389.549				13.754.389.549	
161111	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX Hè thu	17.100.940.089				17.100.940.089	
161113	Chi sự nghiệp năm trước - Hồ số 2 Đắc Ngo	1.805.188				1.805.188	
161114	Chi sự nghiệp năm trước - Hồ số 4- Đắc	122.667.273				122.667.273	
161115	Chi sự nghiệp năm trước - VCH ĐX	11.400.857.000				11.400.857.000	
161116	Chi sự nghiệp năm trước - DPNSTW 15 ty	4.606.923.000				4.606.923.000	
161117	Chi sự nghiệp năm trước - TT TKC 2019	4.630.944.000			4.630.944.000		
161119	Chi sự nghiệp năm trước -Nguồn 30 tỷ	24.585.372.166		1.613.578	7.864.303.000	16.722.682.744	
1612	Chi sự nghiệp năm nay			45.079.000	45.079.000		
161229	Chi sự nghiệp năm nay - Nguồn 30 tỷ			45.079.000	45.079.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.785.514.255.154		21.155.614.000	9.194.000	2.806.660.675.154	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.775.866.164.594		21.155.614.000	9.194.000	2.797.012.584.594	
2112	Máy móc, thiết bị	8.530.090.560				8.530.090.560	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.118.000.000				1.118.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	50.000.000				50.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	50.000.000				50.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		17.600.364.495		707.719.466		18.308.083.961
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		17.557.308.946		703.552.800		18.260.861.746
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		8.337.473.719		414.652.251		8.752.125.970
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		8.101.835.227		288.900.549		8.390.735.776
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.118.000.000				1.118.000.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		43.055.549		4.166.666		47.222.215
21435	Khấu hao Chương trình PM (PM VP điện)		43.055.549		4.166.666		47.222.215
241	Xây dựng cơ bản dở dang	207.108.191		3.275.079.596	80.000	3.482.107.787	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	207.108.191		3.275.079.596	80.000	3.482.107.787	
241230	XDCB dở dang: XDCB Kè Đắc Nang (giai			7.680.979		7.680.979	
241232	XDCB dở dang: Hồ số 2, Đắc Plao, ĐGL	28.603.714		405.970.083	11.049	434.562.748	
241233	XDCB dở dang: Hồ số 3, Đắc Plao, ĐGL	29.450.785		411.180.404	11.376	440.619.813	
241234	XDCB dở dang: Hồ Thôn 3B, Quảng Sơn,	15.634.588		283.245.095	6.039	298.873.644	
241235	XDCB dở dang: Hồ Thôn 2, Quảng Tín,	27.880.904		473.414.619	10.770	501.284.753	
241236	XDCB dở dang: Hồ Đắc Ngo, Đắc Ngo, TĐ	48.595.868		784.745.001	18.771	833.322.098	
241237	XDCB dở dang: Hồ Thôn 2, Quảng Tâm,	27.294.789		422.741.356	10.543	450.025.602	
241238	XDCB dở dang: Hồ Ea T'Ling, TT Ea	29.647.543		486.102.059	11.452	515.738.150	
242	Chi phí trả trước	1.046.933.168		177.572.409	508.370.014	716.135.563	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	92.502.873		78.155.309	97.554.233	73.103.949	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	954.430.295		99.417.100	410.815.781	643.031.614	
311	Phải trả cho người bán	59.986.918	22.236.546.151	30.860.445.361	5.937.223.300	11.400.303.650	8.653.640.822
311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	59.986.918	21.454.926.151	30.860.445.361	5.937.223.300	11.400.303.650	7.872.020.822
31102	Phải trả cho người bán ngắn hạn hoạt động	59.986.918	21.454.926.151	30.860.445.361	5.937.223.300	11.400.303.650	7.872.020.822
312	Phải trả người bán dài hạn		781.620.000				781.620.000
31201	Phải trả người bán dài hạn- sản xuất kinh		781.620.000				781.620.000
33	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34.885.204	15.861.424	360.147.315	344.525.598	55.937.075	21.291.578

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		ĐƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3331	Thuế GTGT phải nộp			115.035.950	115.035.950		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.554.978				31.554.978	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3.033.874		108.999.728	87.651.505	24.382.097	
3336	Thuế tài nguyên		7.990.600	56.879.930	59.069.460		10.180.130
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	296.352		48.911.791	49.208.143		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		7.870.824	30.319.916	33.560.540		11.111.448
33392	Các khoản phí, lệ phí		7.870.824	30.319.916	33.560.540		11.111.448
334	Phải trả người lao động		4.878.742.750	10.877.088.895	10.649.152.667		4.650.806.522
3341	Phải trả công nhân viên		4.878.742.750	10.877.088.895	10.649.152.667		4.650.806.522
33411	Các khoản phải trả người lao động		4.562.384.479	9.821.602.932	9.646.899.465		4.387.681.012
334111	Các khoản phải trả người lao động - Thủy		4.513.436.784	9.152.853.795	9.021.648.023		4.382.231.012
334111_	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca		30.323.160	637.663.894	607.340.734		
334111_	Phải trả công nhân viên - hỗ trợ đi lại nội			412.193.975	412.193.975		
334111_	Phải trả công nhân viên - Các khoản phải			461.540	461.540		
334111_	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm			53.254.357	53.254.357		
334111_	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng -		4.483.113.624	8.049.280.029	7.948.397.417		4.382.231.012
334112	Các khoản phải trả người lao động - nước		48.947.695	668.749.137	625.251.442		5.450.000
334112_	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca			31.903.437	31.903.437		
334112_	Phải trả cán bộ công nhân viên - Các khoản		48.947.695	61.082.695	17.585.000		5.450.000
334112_	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng -			351.888.091	351.888.091		
334112_	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm			223.874.914	223.874.914		
33412	Các khoản phải trả VCQL		311.544.511	767.399.189	686.768.189		230.913.511
33412_A	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca			19.013.189	19.013.189		
33412_L	Phải trả cán bộ công nhân viên - Lương		311.544.511	748.386.000	667.755.000		230.913.511
33413	Các khoản phải trả BQLDA		4.813.760	288.086.774	315.485.013		32.211.999
33413_A	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca			25.734.810	25.734.810		
33413_K	Phải trả công nhân viên - các khoản khác			11.983.759	33.863.759		21.880.000
33413_L	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm				7.202.688		7.202.688
33413_L	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng -		4.813.760	250.368.205	248.683.756		3.129.311

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
335	Chi phí phải trả		365.121.723	1.993.756	512.563		363.640.530
3352	Trích trước CP tiền lương trong thời gian		363.226.952				363.226.952
3358	Chi phí phải trả khác		1.894.771	1.993.756	512.563		413.578
338	Phải trả, phải nộp khác		1.542.349.043	1.381.408.803	2.694.045.938		2.854.986.178
3382	Kinh phí công đoàn		52.764.429	122.630.384	137.892.258		68.026.303
3383	Bảo hiểm xã hội		433.451.636	710.002.297	1.758.126.356		1.481.575.695
3383_1	Bảo hiểm xã hội: HT, OĐTS		380.823.698	710.002.297	1.758.021.492		1.428.842.893
3383_2	Bảo hiểm xã hội: TNLĐ- BNN		52.627.938		104.864		52.732.802
3384	Bảo hiểm y tế			126.687.287	313.504.680		186.817.393
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			61.866.932	137.394.656		75.527.724
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.056.132.978	360.221.903	347.127.988		1.043.039.063
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.359.528.000	368.200.120	371.802.000		1.363.129.880
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.359.528.000	368.200.120	371.802.000		1.363.129.880
3441_AN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- An Vũ				245.018.000		245.018.000
3441_CN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn_ Cao		240.292.000	240.292.000			
3441_HA	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hải An		291.856.000				291.856.000
3441_HG	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Hoàng				1.605.000		1.605.000
3441_HK	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Hàng		275.000				275.000
3441_HL	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng				94.859.000		94.859.000
3441_HN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng		1.554.000				1.554.000
3441_HP	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng		43.666.000	37.344.120			6.321.880
3441_HS	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Công ty		24.000				24.000
3441_LH	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Long		67.535.000	67.535.000			
3441_NN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Điện Nam		8.300.000				8.300.000
3441_PS	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Phước		10.822.000		21.207.000		32.029.000
3441_ST	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- CN Sinh		5.797.000	5.797.000	9.113.000		9.113.000
3441_TP	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Thuận		291.494.000				291.494.000
3441_TP	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn-Trần Phú		57.921.000				57.921.000
3441_TQ	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- T&Q		202.210.000				202.210.000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3441_TT	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Trung tâm		27.905.000				27.905.000
3441_TT	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn-		4.435.000				4.435.000
3441_TV	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Tư vấn		36.000.000				36.000.000
3441_VG	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Vu Gia		45.567.000				45.567.000
3441_VH	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Việt Hải		6.641.000				6.641.000
3441_XS	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Xuân Sơn		17.232.000	17.232.000			
3441_ĐN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Đại Nài		2.000				2.000
352	Dự phòng phải trả		2.187.924.543	126.750.000			2.061.174.543
3524	Dự phòng phải trả khác(SC TSCĐ)		2.187.924.543	126.750.000			2.061.174.543
3524_C	Dự phòng phải trả SCL: Cấm mốc		669.014.072				669.014.072
3524_D	Dự phòng phải trả SCL: 19 công trình danh		21.599.000				21.599.000
3524_NC	Dự phòng phải trả SCL: Đập tạm, nâng cao		126.750.000	126.750.000			
3524_SC	Dự phòng phải trả SCL: Phục vụ SX Đông		1.212.477.472				1.212.477.472
3524_Đ	Dự phòng phải trả SCL: Sửa đổi bổ sung		158.083.999				158.083.999
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.157.625.598	482.814.000	200.100.000		874.911.598
3531	Quỹ khen thưởng		1.157.625.598	282.714.000			874.911.598
35311	Quỹ khen thưởng DN		1.024.362.815	282.714.000			741.648.815
35312	Quỹ khen thưởng Viên Chức QLDN		133.262.783				133.262.783
3532	Quỹ phúc lợi			200.100.000	200.100.000		
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625				109.578.625
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625				109.578.625
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.682.945.747.112		9.239.654.000		2.692.185.401.112
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.682.945.747.112		9.239.654.000		2.692.185.401.112
41111	Ngôn vốn kinh doanh cố định		2.678.945.747.112		9.239.654.000		2.688.185.401.112
41112	Nguồn vốn kinh doanh lưu động		4.000.000.000				4.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		936.466.466				936.466.466
421	Lợi nhuận chưa phân phối	659.278.846	8.247.268.458	14.289.064.281	34.759.669.674	864.585.753	28.923.180.758
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	78.845.329	3.226.947.530	580.433.517	5.020.320.928	659.278.846	8.247.268.458
4211_NS	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước nước	78.845.329		580.433.517		659.278.846	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4211_TL	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước thủy		3.226.947.530		5.020.320.928		8.247.268.458
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	580.433.517	5.020.320.928	13.708.630.764	29.739.348.746	205.306.907	20.675.912.300
4212_NS	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (NS +	580.433.517		205.306.907	580.433.517	205.306.907	
4212_TL	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (TL)		5.020.320.928	13.503.323.857	29.158.915.229		20.675.912.300
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		34.324.383.000	1.469.540.000	17.387.911.000		50.242.754.000
44105	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-Kiên cố		1.630.000.000				1.630.000.000
44106	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-TB Ea		1.720.000.000				1.720.000.000
44113	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Kề		18.000.000.000				18.000.000.000
44114	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ			24.944.000	24.944.000		
44115	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ			134.974.000	134.974.000		
44116	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ			399.818.000	399.818.000		
44117	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ			25.000.000	25.000.000		
44118	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Kề		12.974.383.000				12.974.383.000
44119	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ			35.000.000	35.000.000		
44120	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ số				2.209.796.000		2.209.796.000
44121	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ				1.227.059.000		1.227.059.000
44122	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ				2.189.776.000		2.189.776.000
44123	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ			849.804.000	4.599.826.000		3.750.022.000
44124	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Ea				2.295.331.000		2.295.331.000
44125	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ				2.092.936.000		2.092.936.000
44126	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Số				2.153.451.000		2.153.451.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		130.448.509.639	12.274.312.000	8.891.514.000		127.065.711.639
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		130.448.509.639	12.274.312.000	8.891.514.000		127.065.711.639
461102	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NS		24.328.315.010				24.328.315.010
461105	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn		12.257.950				12.257.950
461106	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn		1.705.265.000				1.705.265.000
461107	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn		20.777.000				20.777.000
461108	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH		14.954.292.200				14.954.292.200
461109	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH		10.539.403.000				10.539.403.000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
461110	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH		3.508.741.000				3.508.741.000
461112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu		7.355.763.000				7.355.763.000
461113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-ĐX		13.727.403.000				13.727.403.000
461114	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu		16.902.568.479				16.902.568.479
461118	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Kinh		11.082.598.000				11.082.598.000
461119	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-		4.906.964.000				4.906.964.000
461120	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-		1.700.000.000				1.700.000.000
461121	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NTT		4.410.000.000	4.410.009.000	9.000		
461122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-		15.294.162.000	7.864.303.000	8.891.505.000		16.321.364.000
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		60.946.481.200	9.194.000	12.272.914.000		73.210.201.200
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			38.931.971.916	38.931.971.916		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.288.240.370	2.288.240.370		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ Thủy lợi			12.481.200	12.481.200		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ Nước sinh hoạt			2.275.759.170	2.275.759.170		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			36.643.731.546	36.643.731.546		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			10.049.114	10.049.114		
515_10	Lãi tiền gửi ngân hàng Ban quản lý dự án			62.481	62.481		
515_12	Lãi tiền gửi ngân hàng Vietin bank- văn			321.131	321.131		
515_13	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- văn phòng			7.568	7.568		
515_15	Lãi tiền gửi ngân hàng Ngoại thương CN			8.198.234	8.198.234		
515_22	Lãi tiền gửi ngân hàng Agribank - Văn			1.459.700	1.459.700		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.301.938.470	1.301.938.470		
621_NS	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính- NSTT			1.301.938.470	1.301.938.470		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			11.131.426.295	11.131.426.295		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX chính			10.444.876.600	10.444.876.600		
622101	CP NCTT SX chính- Chi Lương + các			9.441.994.287	9.441.994.287		
622102	CP NCTT SX chính- Chi ăn giữa ca			607.340.734	607.340.734		
622104	CP NCTT SX chính- Chi phí hỗ trợ đi lại			395.541.579	395.541.579		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CT Nước			686.549.695	686.549.695		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
622201	CP NCTT SX chính - NS- Chi lương + các			654.646.258	654.646.258		
622202	CP NCTT SX chính - NS - Chi ăn giữa ca			31.903.437	31.903.437		
627	Chi phí sản xuất chung			3.966.784.300	3.966.784.300		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			783.975.990	783.975.990		
6274_NS	Chi phí khấu hao TSCĐ			91.264.741	91.264.741		
6274_TL	Chi phí khấu hao TSCĐ			692.711.249	692.711.249		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			285.865.134	285.865.134		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài-CT Nước SHNT			285.865.134	285.865.134		
62772_N	Chi phí dịch vụ mua ngoài-CT Nước SHNT			285.865.134	285.865.134		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.896.943.176	2.896.943.176		
627801	Chi phí bằng tiền khác -CP SUA CHUA			83.542.288	83.542.288		
627801_	Chi phí bằng tiền khác -CHI PHI SUA			83.542.288	83.542.288		
627802	Chi phí bằng tiền khác - CP Điện năng bơm			2.227.426.631	2.227.426.631		
627803	Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi			488.959.257	488.959.257		
627803_	Chi phí bằng tiền khác - CP CHONG HAN			108.771.125	108.771.125		
627803_	Chi phí bằng tiền khác - BD, SC TBVH,			88.043.100	88.043.100		
627803_	Chi phí bằng tiền khác - Phát dọn (NVL,			182.635.025	182.635.025		
627803_	Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi			47.190.664	47.190.664		
627803_	Chi phí bằng tiền khác - CP SUA CHUA			62.319.343	62.319.343		
627805	Chi phí bằng tiền khác - Phí DVBVMTR,			79.630.000	79.630.000		
627806	Chi phí bằng tiền khác-(VPP, NC QLKH,			17.385.000	17.385.000		
632	Giá vốn hàng bán			16.394.308.402	16.394.308.402		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.059.850.843	2.059.850.843		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			809.678.515	809.678.515		
642101	Chi phí Lương VCQL, các khoản trích theo			726.065.484	726.065.484		
642102	Chi phí Phụ cấp Đảng, HCCB			29.615.370	29.615.370		
642103	Chi phí Phép năm			3.600.000	3.600.000		
642104	Chi phí Điện thoại NV Quản lý			31.384.472	31.384.472		
642105	Chi phí Ăn giữa ca VCQL			19.013.189	19.013.189		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng			400.549.724	400.549.724		
6423_NS	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng			30.471.021	30.471.021		
6423_TL	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng			370.078.703	370.078.703		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			117.877.035	117.877.035		
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí			64.993.595	64.993.595		
64251	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí công chứng)			110.000	110.000		
64251_T	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí công chứng)			110.000	110.000		
64252	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)			3.175.452	3.175.452		
64252_N	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)			445.452	445.452		
64252_T	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)			2.730.000	2.730.000		
64253	Chi phí thuế, phí và lệ phí			61.708.143	61.708.143		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			182.614.466	182.614.466		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện thoại)			2.593.190	2.593.190		
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)			43.409.095	43.409.095		
64273	Chi phí dịch vụ mua ngoài (nước)			20.106.239	20.106.239		
64274	Chi phí dịch vụ mua ngoài (internet)			16.350.063	16.350.063		
64275	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (photo, gửi			12.155.879	12.155.879		
64275_T	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (photo, gửi			12.155.879	12.155.879		
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Phí kiểm toán)			88.000.000	88.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			484.137.508	484.137.508		
64281	Chi phí bằng tiền khác (chi cơm hộp, tiếp			104.220.000	104.220.000		
64282	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			72.757.386	72.757.386		
64282_N	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			2.360.000	2.360.000		
64282_T	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)			70.397.386	70.397.386		
64283	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng			57.171.983	57.171.983		
64283_N	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng			7.768.272	7.768.272		
64283_T	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng			49.403.711	49.403.711		
64284	Chi phí bằng tiền khác (chi mua sách báo)			1.222.400	1.222.400		
64285	Chi phí bằng tiền khác			139.765.739	139.765.739		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6428501	Chi phí bằng tiền khác_CPTC (phí CK, rút			7.541.139	7.541.139		
6428502	Chi phí bằng tiền khác			132.224.600	132.224.600		
6428502	Chi phí bằng tiền khác (thủy lợi)			132.224.600	132.224.600		
64288	Chi phí bằng tiền khác (Chi phí quảng cáo			101.000.000	101.000.000		
64289	Chi phí đào tạo học tập			8.000.000	8.000.000		
64289_T	Chi phí đào tạo học tập			8.000.000	8.000.000		
811	Chi phí khác			17.559.183	17.559.183		
8113	Chi phí khác			17.559.183	17.559.183		
911	Xác định kết quả kinh doanh			47.630.330.866	47.630.330.866		
TỔNG CỘNG:		2.969.302.558.870	2.969.302.558.870	266.113.598.608	266.113.598.608	3.011.825.019.412	3.011.825.019.412

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thừa Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Loan
Bùi Thị Loan



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thừa Anh
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thừa Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/4/2022.

Chủ sở hữu Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính Công ty đặt tại số 4, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **2.165.379.352.059 đồng** (Hai ngàn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng).

1.2 Các chi nhánh đơn vị trực thuộc

TT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
4	Chi nhánh huyện Cư Jut	Thị trấn EaT-Ling, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
5	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Tổ dân phố 5, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
6	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
7	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Buk Sor, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
8	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
9	Ban quản lý dự án	Số 04, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
10	Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ (Đang tạm dừng hoạt động)	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kết toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc ngày 30/06/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Việt Nam đồng

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các tài khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với các công trình nạo vét kênh mương sửa chữa, nâng cấp theo Quyết định phân giao của UBND tỉnh bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (nguồn hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi) khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án nâng cấp công trình thủy lợi theo chi phí đã được tập hợp và quyết toán nguồn kinh phí theo Quyết định thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định vô hình (Phần mềm văn phòng điện tử)	6

Đồng thời một số loại tài sản cố định không phải trích khấu hao mà chỉ mở sổ theo dõi giá trị hao mòn hàng năm và không ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương);

- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

- Tài sản cố định là các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn được UBND tỉnh giao quản lý, sử dụng, khai thác: đang tạm thời chưa trích khấu hao tài sản cố định.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định được đánh giá có

khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 – 03 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm:

+ Doanh thu cung ứng dịch vụ thủy lợi (bao gồm dịch vụ công ích thủy lợi (được hỗ trợ và phải thu của người sử dụng) và dịch vụ thủy lợi khác (cho thuê mặt thoáng hồ chứa nuôi trồng thủy sản);

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

- Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.8 Ghi nhận giá vốn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ kế toán được tập hợp theo thực tế và ước tính dự phòng cho các kỳ kế toán sau của năm tài chính 2021.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng hóa bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.9 Thuế

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ

- Đối với hoạt động tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty không chịu thuế GTGT theo quy định của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT.

- Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh mương ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn cấp bù miễn thu thủy lợi phí hay nguồn hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi).

- Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn là 5%.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế TNDN.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thuế.

4.10 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết, chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác các khoản nợ vay và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

5. Các sự kiện hoặc các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	396.666.552	494.027.244
- Tiền gửi ngân hàng	3.618.963.748	21.019.645.341
Cộng	4.015.630.300	21.513.672.585

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023	1/1/2023
a. Phải thu ngắn hạn	55.951.080.883	19.601.749.837
- NSNN hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	55.856.322.883	19.552.591.337
- Phải thu khách hàng từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt nông	94.758.000	49.158.500
b. Trả trước người bán ngắn hạn	11.400.303.650	59.986.918
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trần Phú	1.593.978.000	
- Công ty TNHH khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	849.804.000	
- Công ty TNHH Phú Sơn	1.671.260.000	
- Công ty TNHH Kinh doanh Thành Đạt	2.896.601.000	
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng T&Q	1.347.301.000	
- Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ Long Hưng	3.015.216.650	
- Khác	26.143.000	59.986.918
c. Phải thu ngắn hạn khác	2.356.928.914	1.896.231.157
- Tạm ứng		1.377.260
- Phải thu khác	2.356.928.914	1.894.853.897
Tổng cộng	69.708.313.447	21.557.967.912

5.3. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	95.188.697		72.804.257	
Công cụ, dụng cụ	1.980.000		120.000	
Cộng	97.168.697		72.924.257	

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	2.775.866.164.594	8.530.090.560	1.118.000.000				2.785.514.255.154
- Mua trong kỳ							
- Quyết toán dự án hoàn thành	12.535.696.000						12.535.696.000
- Tiếp nhận công trình nước sinh hoạt	8.619.918.000						8.619.918.000
- Tăng khác do đầu tư nâng cấp							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Quyết toán dự án hoàn thành giảm	(9.194.000)						(9.194.000)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	2.797.012.584.594	8.530.090.560	1.118.000.000				2.806.660.675.154
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	(8.337.473.719)	(8.101.835.227)	(1.118.000.000)				(17.557.308.946)
- Khấu hao trong kỳ	(414.652.251)	(288.900.549)					(703.552.800)
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	(8.752.125.970)	(8.390.735.776)	(1.118.000.000)				(18.260.861.746)
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm (01/01/2023)	2.767.528.690.875	428.255.333					2.767.956.946.208
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023)	2.788.260.458.624	139.354.784					2.788.399.813.408

5.5 Tài sản cố định vô hành

	Quyền sử dụng đất(VNĐ)	Phần mềm văn phòng điện tử	Cộng (VNĐ)
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023		50.000.000	50.000.000
30/06/2023		50.000.000	50.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023		43.055.549	43.055.549
Khấu hao trong kỳ		4.166.666	4.166.666
30/06/2023		47.222.215	47.222.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023		6.944.451	6.944.451
30/06/2023		2.777.785	2.777.785

5.6. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và công trình cấp nước tập trung nông thôn	643.031.614	954.430.295
Chi phí trả trước ngắn hạn	73.103.949	92.502.873
Cộng	716.135.563	1.046.933.168

5.7. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trả người bán ngắn hạn	7.872.020.822	7.872.020.822	21.454.926.151	21.454.926.151
Công ty TNHH Tư vấn dịch vụ Thành Tuấn	244.744.000	244.744.000	337.844.000	337.844.000
Công ty TNHH Phú Sơn		-	471.310.351	471.310.351
Công ty TNHH An Vũ	151.469.000	151.469.000	3.011.670.000	3.011.670.000
Công ty cổ phần tư vấn ĐTXD TNN SHT	45.206.000	45.206.000	128.171.000	128.171.000
Công ty CP TMDV XD DMT Nhân Thủy	323.462.950	323.462.950	323.462.950	323.462.950
CN - Công ty TNHH kiểm toán TVASC Việt Nam	423.596.000	423.596.000	423.596.000	423.596.000
Công ty TNHH Quang Mạnh	1.570.834.000	1.570.834.000	4.660.105.000	4.660.105.000
Công ty TNHH XD và công nghệ Long Hưng		-	1.883.134.350	1.883.134.350
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Khang Việt Phát	294.992.000	294.992.000	294.992.000	294.992.000
Công ty TNHH Hà Thành	74.830.000	74.830.000	74.830.000	74.830.000
Công ty TNHH MTV Phước Sang	521.748.000	521.748.000	919.879.000	919.879.000
Công ty TNHH MTV Việt Đức Đắk Nông	71.188.000	71.188.000	71.188.000	71.188.000
Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng T&Q		-	2.081.330.000	2.081.330.000
Trung tâm chính sách và kỹ thuật thủy lợi	727.836.000	727.836.000	727.836.000	727.836.000
Công ty TNHH xây dựng Hoàng Phú Thành	271.994.000	271.994.000	1.018.876.000	1.018.876.000
Công ty TNHH xây dựng Hoàng Lâm Đắk Nông		-	1.109.490.000	1.109.490.000
Công ty TNHH xây dựng TMDV Xuân Sơn	57.441.000	57.441.000	574.394.000	574.394.000
Điện lực Krông Nô	1.236.452.887	1.236.452.887	358.304.217	358.304.217
Điện lực Cư Jút	98.606.095	98.606.095	13.067.206	13.067.206
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Cao Nguyên		-	184.005.000	184.005.000
Các đối tượng khác	1.757.620.890	1.757.620.890	2.787.441.077	2.787.441.077
Các khoản phải trả người bán dài hạn	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000

5.8. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Chỉ tiêu	Số phải thu ngày 01/01/2023	Số phải nộp ngày 01/01/2023	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu ngày 30/6/2023	Số phải nộp ngày 30/6/2023
Thuế GTGT			115.035.950	115.035.950		
Thuế TNDN	31.554.978				31.554.978	
Thuế TNCN	3.033.874		108.999.728	87.651.505	24.382.097	
Thuế tài nguyên		7.990.600	56.879.930	59.069.460		10.180.130
Thuế đất và tiền thuê đất	296.352		48.911.791	49.208.143		
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác		7.870.824	30.319.916	33.560.540		11.111.448
Tổng	34.885.204	15.861.424	360.147.315	344.525.598	55.937.075	21.291.578

5.9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/6/2023	1/1/2023
1. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.363.129.880	1.359.528.000
2. Các khoản trích nộp theo lương (BHYT, BHXH, BHTN, KPC)	181.194.711,5	486.216.065
3. Phải trả ngắn hạn	1.043.039.063	1.056.132.978
- Phải trả theo quyết định thu hồi của Thanh tra tỉnh	659.773.573	721.698.573
- Phải trả khác	383.265.490	334.434.405
4. Tạm ứng		643
Tổng	4.218.116.058	2.901.877.686

5.10 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2022	2.602.214.518.368	434.767.657	51.760.110.000	5.399.426.010	2.659.808.822.035
Tăng trong kỳ	80.731.228.744	501.698.809	2.960.404.000		84.193.331.553
Lãi trong kỳ				5.020.320.928	5.020.320.928
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					
Phân phối lợi nhuận trong kỳ				-2.251.323.809	-2.251.323.809
Giảm trong kỳ (giảm do quyết toán vốn), Lỗ trong kỳ	0		(20.396.131.000)	(580.433.517)	(20.976.564.517)
31/12/2022	2.682.945.747.112	936.466.466	34.324.383.000	7.587.989.612	2.725.794.586.190
01/01/2023	2.682.945.747.112	936.466.466	34.324.383.000	7.587.989.612	2.725.794.586.190
Tăng vốn do tiếp nhận bàn giao tài sản	8.619.918.000				8.619.918.000
Tăng vốn do quyết toán dự án hoàn thành quyết toán vốn	619.736.000				619.736.000
Lãi trong kỳ				20.675.912.300	20.675.912.300
Phân phối lợi nhuận trong kỳ					0
Tăng trong kỳ			16.538.107.000		16.538.107.000
Giảm trong kỳ (giảm do quyết toán vốn), Lỗ trong kỳ			(619.736.000)	(205.306.907)	(825.042.907)
30/06/2023	2.692.185.401.112	936.466.466	50.242.754.000	28.058.595.005	2.771.423.216.583

Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2023 của Công ty là: 28.058.595.005 đồng,

Trong đó:

- Lãi lũy kế từ hoạt động cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi đến 30/6/2023: 28.923.180.758 đồng

- Lỗ từ lũy kế từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt nông thôn đến 30/6/2023 sau khi được bù lỗ: 864.585.753 đồng

5.11 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi	36.643.731.546	36.558.458.380
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	2.275.759.170	994.650.006
Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác (cho thuê mặt thoáng)	12.481.200	
TỔNG	38.931.971.916	37.553.108.386

5.12 Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Giá vốn dịch vụ công ích thủy lợi	13.931.833.410	20.177.817.575
Giá vốn cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	2.462.474.992	997.279.852
Giá vốn dịch vụ thủy lợi khác		
TỔNG	16.394.308.402	21.175.097.427

5.13. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.049.114	12.310.280
Tổng cộng	10.049.114	12.310.280

5.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
QLDN trong quản lý khai thác CTTL	2.018.503.307	2.253.828.943
QLDN trong quản lý khai thác công trình cấp nước	41.044.745	64.743.917
TỔNG	2.059.548.052	2.318.572.860

5.15 Chi phí khác

Chỉ tiêu
Lãi chậm nộp bảo hiểm
Tổng

tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
17.559.183	2.462.056
17.559.183	2.462.056

5.16 Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh và kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023

a) Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023: 20.470.605.393 đồng

Trong đó:

- Thu nhập kinh doanh sản xuất nông nghiệp

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khi được bù lỗ theo Khoản 6 Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC và 73/2018/TT-BTC: - 205.306.907 đồng

b) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

c) Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

d) Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023: 20.470.605.393 đồng

6. Thông tin so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

nh và kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm

kế toán trước thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023:

lợi nhuận từ hoạt động cung cấp dịch vụ tưới, tiêu phục vụ vụ công ích thủy lợi): 20.675.912.300 đồng;

lợi nhuận từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn sau khi được bù lỗ theo Khoản 2 Điều 9 Thông tư 78/2014/TT-BTC và 73/2018/TT-BTC: - 205.306.907 đồng

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: 0 đồng

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: 0 đồng

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: 0 đồng

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắc Nông.

Đắc Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

Nguyễn Thị Kim

KẾ TOÁN RUỘNG

Bùi Thị Loan

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thừa Anh